TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2024/HC-PT
Ngày 30/01/2024
"Khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Khánh;
Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Bà Lê Thị Mai.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà*:** Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 735/2023/TLPT-HC ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc "Khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2023/HC-ST ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 390/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; trú tại: Khu phố T, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Lại Thế H, sinh năm 1981; địa chỉ: Lô A D, Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

**** Người bị kiện:*** UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc B – Phó Chủ tịch UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Số G Đường T, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. UBND phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thăng G – Chủ tịch UBND phường T; địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chị Lê Thị P, sinh năm 1989 (con bà T, ông Đ); vắng mặt.

3. Anh Lê Văn T1, sinh năm 1991 (con bà T, ông Đ); vắng mặt.

Cùng trú tại: Khu phố T, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chị Lê Thị B1, sinh năm 1993 (con bà T, ông Đ); trú tại: Thôn V, xã M, huyện S, thành phố Hà Nội; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Chị Lê Thị L, sinh năm 1995 (con bà T, ông Đ); trú tại: Khu phố T, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị P, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị L: Ông Lại Thế H, sinh năm 1981; địa chỉ: Lô A D, Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2023, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Toà án, người khởi kiện và đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Vợ chồng bà (Nguyễn Thị T – Lê Văn Đ1) có quyền sử dụng lô đất thổ cư lâu đời do cha ông để lại tại Khu phố T, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Lô đất của vợ chồng bà có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/12/1980 và được ghi nhận tại hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, cụ thể:

- Theo hồ sơ 299 (đo vẽ năm 1985) thể hiện: thuộc thửa đất số 705 tờ bản đồ số 20 phường T, diện tích 1480 m^2, loại đất T, chủ sử dụng đất là Lê Văn L1.

- Theo hồ sơ 382 (lập năm 1996) thể hiện: Thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 7 phường T, diện tích 1887 m^2, loại đất ở và đất vườn, ghi tên chủ sử dụng là Lê Thị T2.

- Theo hồ sơ địa chính 2010, lô đất của gia đình bà được thể hiện tại thửa số 94 tờ bản đồ số 18 với diện tích 1156,7 m^2 (loại đất ODT) phường T, tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị T (chị gái ông Đ1).

- Theo bản trích đo bản đồ địa chính năm 2018 phường T, lô đất của gia đình bà được thể hiện tại thửa 43 với diện tích 757,2 m^2 và thửa số 51 với diện tích 404,9 m^2, thuộc tờ bản đồ số 18, mang tên chủ sử dụng đất Nguyễn Thị T.

Diễn giải nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng đất của gia đình:

Thửa đất này trước đây là của ông Lê Văn L1 (ông L1 là bác ruột của ông Đ1 – chồng bà T) sử dụng ổn định từ trước 18/12/1980. Ông Lê Văn Đ1 được ở

chung với bác - Lê Văn L1 từ nhỏ, đến năm 1989 thì ông L1 đi ở với con gái và giao lại toàn bộ khu đất này cho ông Lê Văn Đ1 (lúc đó đã trưởng thành) quản lý, sử dụng. Khi lập bản đồ 382 (năm 1996), do ông Đ1 đi biển nên cán bộ đã ghi nhầm chủ sử dụng đất là bà Lê Thị T2 (chị gái ông Đ1). Nhưng trên thực tế thửa đất này vẫn do vợ chồng bà quản lý sử dụng (vợ chồng kết hôn với nhau từ năm 1988 và ở ổn định trên khu đất này cho đến nay).

Vào năm 2004, các con của ông Lê Văn L1 về đòi khu đất này, bà Lê Thị S – con gái ông L1 đã đại diện phía gia đình ông L1 gửi đơn lên UBND phường T yêu cầu giải quyết, trong quá trình hòa giải cấp cơ sở thì giữa gia đình bà (Nguyễn Thị T – Lê Văn Đ1) và phía gia đình ông Lê Văn L1 đã hòa giải thành với nhau. Cụ thể:

Ngày 09/01/2004, hai bên đã lập biên bản thỏa thuận hòa giải, theo đó xác định toàn bộ diện tích đất mà vợ chồng bà quản lý là 1798 m^2 có trừ đi 363 m^2 mà gia đình bà mua của bà T3, còn lại 1435 m^2 được xác định là đất có nguồn gốc của ông L1 và hiện do vợ chồng bà quản lý, sử dụng. Hai bên thống nhất cắt cho ông L1 500 m^2, phần đất còn lại (có công trình nhà ở và vật kiến trúc trên đất) thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà – T, Đ1 (Theo biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2004).

Cũng trong ngày 09/01/2004, UBND phường T đã tổ chức hòa giải thành theo nội dung của biên bản thỏa thuận nêu trên (căn cứ biên bản hòa giải thành ngày 09/01/2004).

Ngày 10/01/2004, căn cứ biên bản thỏa thuận và biên bản hòa giải thành, dưới sự chứng kiến của UBND phường T, các bên đã tổ chức bàn giao đất trên thực địa. Đến ngày 05/3/2004, UBND phường T đã ban hành Quyết định số 18/QĐ-UB về việc công nhận hòa giải tranh chấp đất đai, chấm dứt tranh chấp giữa các bên.

Căn cứ theo nội dung giải quyết tranh chấp và bàn giao đất, các bên đã thực hiện sở hữu quyền sử dụng đất được chia theo đúng ranh giới, vị trí đã phân chia. Phần đất được chia của mỗi bên đã được ghi nhận theo hồ sơ địa chính 2010 phường T mà theo đó lô đất của gia đình bà được thể hiện tại thửa số 94 tờ bản đồ số 18 với diện tích 1156,7 m^2 (loại đất ODT) phường T, tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị T.

Phần đất của nhà ông Lê Văn L1 sau đó đã bán cho bên thứ ba là 360 m^2 (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – loại đất ở), còn lại 140 m^2 do bà Lê Thị S – con gái ông L1 quản lý (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Toàn bộ diện tích đất của gia đình bà thuộc diện bị thu hồi phục vụ cho dự án Quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S. Ngày 01/11/2021, UBND thành phố S đã ban hành Quyết định số 6688/QĐ-UBND thu hồi của gia đình bà toàn bộ 1162,1 m^2 và nhà ở, công trình trên đất thuộc thửa đất số 43 với diện tích 757,2 m^2 và thửa số 51 với diện tích 404,9 m^2, thuộc tờ bản đồ số 18 (theo trích đo bản đồ địa chính năm 2018), trong đó xác định toàn bộ diện tích đất 1162,1 m^2 thu hồi của nhà bà là đất trồng cây lâu năm (CLN). Cũng trong ngày 01/11/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 6689/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ gia đình bà cụ thể như sau:

Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình bà là 102.492.000 đồng trong đó:

- Bồi thường về đất: Tổng diện tích đất của gia đình bà bị thu hồi là 1162,1 m^2 được xác định toàn bộ là đất trồng cây lâu năm (CLN) với đơn giá là 30.000 đồng/m^2, thành tiền là 34.863.000 đồng.

- Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc: 55.351.000 đồng.

- Bồi thường về cây cối hoa mầu: 12.278.000 đồng.

- Hỗ trợ: 0 đồng.

Trong Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ gia đình bà không có phương án tái định cư.

Không đồng ý với quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của UBND thành phố S khi thu hồi toàn bộ 1162,1 m^2 đất thuộc thửa đất số 43 và 51, tờ bản đồ số 18 của gia đình bà và xác định toàn bộ là đất CLN, bà đã khiếu nại một phần quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường. Yêu cầu UBND thành phố S phải bồi thường cho gia đình bà toàn bộ 1162,1 m^2 đất bị thu hồi là đất ở và có phương án tái định cư cho gia đình bà.

Nhưng đã 11 tháng trôi qua nhưng UBND thành phố S vẫn không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại đối với nội dung khiếu nại của bà. Việc UBND thành phố S không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại đã xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của gia đình bà. Nên bà đã rút đơn khiếu nại tại UBND thành phố S và khởi kiện vụ án hành chính tới Tòa án.

Bà cho rằng Quyết định thu hồi đất số 6688/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB số 6689/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố S xác định toàn bộ diện tích 1161,2 m^2 đất của gia đình bà là đất CLN và không bố trí tái định cư cho gia

đình bà khi thu hồi đất là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của gia đình bà, bởi:

Thứ nhất: Diện tích 1161,2 m^2 đất thuộc thửa 43 và thửa 51 tờ bản đồ số 18, hồ sơ đo vẽ năm 2018 là diện tích đất có nhà ở của gia đình bà được sử dụng từ trước ngày 19/12/1980. Diện tích đất này được ghi nhận tại hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ, đây là một phần của thửa đất số 705 tờ bản đồ số 20, bản đồ 299, phường T, diện tích 1480 m^2, loại đất "T", chủ sử dụng đất là Lê Văn L1. Cũng như trong hồ sơ 382 (đo vẽ năm 1996) thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 7 phường T, diện tích 1887 m^2, loại đất ở và đất vườn, ghi tên chủ sử dụng là Lê Thị T2.

Như vậy, căn cứ với thực tế nguồn gốc đất như trên, căn cứ theo các quy định của pháp luật thì khi thu hồi đất của gia đình bà như trên phải xác định trong diện tích 1161,2 m^2 đất của gia đình bà bị thu hồi có phần đất ở và đất vườn liền kề cùng thửa với đất ở.

Thứ hai: Vì toàn bộ lô đất của gia đình bà có nguồn gốc từ thửa đất lớn do ông Lê Văn L1 sử dụng trước 19/12/1980, tức trước thời điểm phường T được công nhận là đô thị nên theo quy định của pháp luật thì hạn mức đất ở của toàn bộ khu đất (bao gồm cả phần đất đã cắt lại cho ông L1) được công nhận là 1000 m^2.

Đối chiếu với thực tế sử dụng đất của toàn bộ thửa đất số 705 tờ bản đồ số 20 phường T (thửa đất ban đầu theo bản đồ 299), thì phần đất cắt cho gia đình ông Lê Văn L1 là 500 m^2, gia đình ông L1 đã bán cho bên thứ ba 360 m^2 và phần này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với mục đích đất ở, phần còn lại 140 m^2 do bà Lê Thị S quản lý cũng thuộc diện bị thu hồi và đã được xác định có 90 m^2 đất ở để thực hiện bồi thường. Như vậy, tổng diện tích đất ở đã được xác định trong tổng diện tích thửa đất nêu trên cho phía nhà ông L1 là 450 m^2, như vậy gia đình bà phải tiếp tục được công nhận hạn mức đất ở còn lại là 550 m^2 cho diện tích đất của gia đình bà được chia có nguồn gốc từ thửa đất số 705, tờ bản đồ số 20 phường T (thửa đất ban đầu theo bản đồ 299).

Đồng thời trên diện tích đất thu hồi của gia đình bà có đầy đủ nhà ở, công trình kiến trúc, cây cối thuộc quyền sở hữu của gia đình bà. Mặt khác, ngoài nơi ở trên khu đất bị thu hồi nêu trên, gia đình bà không có bất kỳ nơi ở nào khác trên địa bàn phường T.

Thứ ba: UBND thành phố S thu hồi toàn bộ đất của gia đình bà với diện tích đất bị thu hồi là 1161,2 m^2 đất trong đó có 550 m^2 đất ở và phần còn lại là đất vườn liền kề cùng thửa đất ở nhưng UBND thành phố S không xây dựng và

phê duyệt phương án bố trí tái định cư cho gia đình bà theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện đối với Quyết định thu hồi đất số 6688/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố S, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 6689/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố S, đề nghị Tòa án:

1. Hủy một phần Quyết định thu hồi đất số 6688/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án: Khu đô thị Q biển, thành phố S; Hủy một phần quyết định số 6689/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T sử dụng đất tại phường T.

2. Buộc UBND thành phố S thực hiện lại việc thu hồi, lập dự toán phương án bồi thường một phần diện tích của thửa 43 và thửa 51 tờ bản đồ số 18 đo vẽ năm 2018 (là diện tích đất có nhà ở được sử dụng ổn định từ trước 19/12/1980 và là một phần thửa đất số 705, tờ bản đồ số 20, hồ sơ địa chính 299 phường T) cho gia đình bà là đất ở với diện tích là 550 m^2 và bồi thường đối với phần đất còn lại 611,2 m^2 (trong diện tích đất bị thu hồi) là đất vườn liền kề cùng thửa đất ở. Đồng thời buộc UBND thành phố S bố trí tái định cư cho gia đình bà theo quy định pháp luật.

**** Theo Văn bản trình bày ý kiến số 3119/UBND-TNMT ngày 06/7/2023 và quá trình giải quyết tại Toà án, UBND thành phố S trình bày:***

1. Hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

Căn cứ hồ sơ quản lý Nhà nước về đất đai qua các thời kỳ; Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T ngày 19/8/2021 của UBND phường T:

- Hồ sơ địa chính năm 1985 (299): thửa đất số 705, tờ bản đồ số 01 diện tích 1480,0 m^2, loại đất T chủ sử dụng tại sổ mục kê Lê Văn L1.

- Hồ sơ địa chính 1995 (382): thửa đất số 23 tờ bản đồ số 07, diện tích 1887,0 m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Lê Thị T2 (bà T2 là em dâu ông L1).

- Hồ sơ địa chính 2010:

+ Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 18, diện tích 359,4 m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng Hà Thị T4.

+ Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 18, diện tích 1156,7 m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng Nguyễn Thị T.

+ Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 18, diện tích 362,9 m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng Cao Văn T5.

- Hồ sơ địa chính 2018:

+ Thửa đất số 43 + 51, tờ bản đồ số 18, diện tích 1162,1 m^2, loại đất ODT (thửa đất đã được thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T).

+ Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 18, diện tích 365,5 m^2, loại đất ODT (thửa đất đã được thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Lê Thị Hoài T6).

+ Thửa đất số 54 + 77, tờ bản đồ số 18, diện tích 387,4 m^2, loại đất ODT, (thửa đất đã được thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Văn L1).

Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 51, tờ bản đồ số 18 (theo trích đo 2018) của hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T có nguồn gốc là đất bố mẹ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Lê Văn L1 sau 18/12/1980 đến trước 15/10/1993.

2. Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo hồ sơ địa chính trích đo năm 2018 hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T hiện có 02 thửa đất gồm: thửa số 43, tờ bản đồ số 18, diện tích 757,2 m^2 và thửa số 51, tờ bản đồ số 18, diện tích 404,9 m^2.

Hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T.

Hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100, Luật Đất đai 2013 và Điều 18, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

UBND phường T xác nhận thửa đất của hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T có nguồn gốc là đất bố mẹ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Lê Văn L1 sau 18/12/1980 đến trước 15/10/1993. Hiện trạng nhà sụp mái gia đình không ở tại vị trí này.

Mặt khác, căn cứ Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T: "Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nhưng có tên trong sổ mục kê hoặc sổ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng

Chính phủ hoặc có các tài liệu chứng cứ khác chứng minh nguồn gốc sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định như sau:

a) Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, Điều 3 và khoản 1, Điều 4 của quy định này".

Theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố S là 90,0 m^2/hộ.

Hộ ông Lê Văn L1 được công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở là 90,0 m^2 x 5 = 450,0 m^2 đất ở.

Tổng diện tích đất ở đã được công nhận đối với thửa đất có nguồn gốc của ông Lê Văn L1 là 450,0 m^2 (Trong đó: 360,0 m^2 đất ở đã được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD367891, số vào sổ H00846 tại thửa 23 tờ bản đồ số 07 ngày 28/3/2006 mang tên bà Lê Thị Hoài T6; phần diện tích 90,0 m^2 đất ở còn lại đã được UBND thành phố S công nhận và thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ cho hộ ông Lê Văn L1 tại Quyết định số 6203/QĐ-UBND ngày 09/10/2021).

Hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T sử dụng đất có nguồn gốc là mẹ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Lê Văn L1. Thửa đất có nguồn gốc của ông Lê Văn L1 đã được Nhà nước công nhận tối đa hạn mức là 450,0 m^2 đất ở. Trường hợp hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T sử dụng diện tích đất nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn L1 do đó diện tích đất này không đủ điều kiện công nhận là đất ở.

Ngày 01/11/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 6688/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 6689/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án Khu đô thị Q biển, thành phố S.Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T diện tích 1162,1 m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN) thuộc các thửa đất: thửa số 43, tờ bản đồ số 18, diện tích 757,2 m^2 và thửa số 51, tờ bản đồ số 18, diện tích 404,9 m^2 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc bà Nguyễn Thị T khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết buộc UBND thành phố S huỷ 1 phần Quyết

định số 6688/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 và huỷ 1 phần Quyết định số 6689/QĐ-UBND ngày 01/11/2021; buộc UBND thành phố S bồi thường đất ở và bố trí tái định cư cho gia đình bà là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định.

**** Tại Văn bản ý kiến số 177/UBND ngày 21/02/2023 và quá trình giải quyết tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND phường T trình bày:***

1. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 18, diện tích 757,2 m^2 loại đất ODT (trích đo 2018) và trích lục chỉnh lý mảng trích đo khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T lập năm 2020) đăng ký Nguyễn Thị T.

Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 18, diện tích 404,9 m^2 loại đất ODT (trích đo 2018) và trích lục chỉnh lý mảng trích đo khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T lập năm 2020) đăng ký tên Nguyễn Thị P1 (bà P1 là người nhận chuyển nhượng). Tương ứng hồ sơ các thời kỳ:

Hồ sơ 299: Tại một phần thửa 705, tờ bản đồ số 01, có diện tích 1480,0 m^2 mục kê UBND phường ghi loại đất T đăng ký chủ sử dụng tại sổ mục kê Lê Văn L1. (Mục kê phòng TNMT ghi đất ở 250 m^2; đất CLN 1000 m^2; đất ao 230 m^2 mang tên ông Lê Văn L1).

Hồ sơ 382 (1995): Tại một phần thửa 23, tờ bản đồ số 07, có diện tích 1887,0 m^2, loại đất ở + vườn đăng ký tên Lê Thị T2 (bà T2 chị gái ông Đ1). Thực tế thửa đất này chủ sử dụng là của ông Lê Văn L1, đoàn đo 382 đã ghi nhầm chủ sử dụng).

Hồ sơ 2010: gồm thửa đất số 94, tờ bản đồ số 18, diện tích 1156,7 m^2 loại đất ODT đăng ký tên bà Nguyễn Thị T (tương ứng thửa 43+51, tờ bản đồ số 18, trích đo 2018).

Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 18, diện tích 359,4 m^2, loại đất ODT đăng ký tên Hà Thị T4. Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 18, diện tích 362,9 m^2, loại đất ODT đăng ký tên Cao Văn T5.

2. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo biên bản xác nhận của UBND phường T:

Ngày 19/08/2021, UBND phường T đã tổ chức hội nghị xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của ông Lê Văn Đ1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T là đất bố mẹ nhận chuyển nhượng QSDĐ từ ông Lê Văn L1 từ năm 1989. Ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T sử dụng đất ở có nhà ở từ sau 18/12/1980 đến trước 15/10/1993 được hòa giải thành năm 2004. Đất sử dụng ổn định, không

tranh chấp. Hiện trạng nhà ở sụp mái gia đình không ở. Gia đình bà T xây dựng nhà ở trên đất trồng cây lâu năm của mẹ chồng.

Năm 2003, thửa đất của ông L1 có tranh chấp với gia đình ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T.

Ngày 09/01/2004, UBND phường T có biên bản hòa giải thành về giải quyết tranh chấp đất giữa ông Lê Văn L1 (đại diện là bà Lê Thị S) và ông Lê Văn Đ1.

Ngày 05/03/2004, UBND phường T ban hành Quyết định số 08/QĐ-UB về việc công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai. Buộc gia đình bà Lê Thị S, Lê Văn Đ1 bảo quản phát triển khối tài sản đã được giao và nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế sử dụng đất trên phần diện tích đã thỏa thuận nhận đối với nhà nước.

Ngày 28/03/2006, bà Lê Thị Hoài T6 được UBND thị xã S (nay là TP S) cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 367891, số vào sổ H 00846 tại thửa đất số 230, tờ bản đồ số 07, diện tích 360,0 m^2 loại đất ODT.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 sửa đổi bổ sung Điều 5 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T về hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất có vườn ao: "Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế sử dụng đất, nhưng không quá 5 lần hạn mức giao đất quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T quy định hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở đô thị: "Tối đa 90 m^2/hộ tại phường thuộc thành phố, thị xã" nên thửa đất gốc theo hồ sơ 299 của ông Lê Văn L1 được công nhận không quá 450 m^2 (5 x 90 m^2/hộ). Thửa đất có nguồn gốc của ông Lê Văn L1 đã được cấp 360,0 m^2 đất chưa vượt quá 05 lần hạn mức đất ở được công nhận là đất ở. Diện tích còn lại chưa được công nhận đất ở là 90,0 m^2. Phần diện tích này các con ông L1 đang sử dụng nên đề nghị công nhận cho hộ ông L1.

Trên cơ sở xác minh nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của UBND phường, UBND thành phố S ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Nguyễn Thị T theo quy định. Do đó việc bà Nguyễn Thị T khởi kiện các nội dung trên là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định.

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Lê Thị P, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị B1, chị Lê Thị L trình bày:***

Thống nhất đối với toàn bộ nội dung và yêu cầu khởi kiện được trình bày trong đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2023/HC-ST ngày 21 tháng 7 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã áp dụng khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, khoản 2 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng Hành chính; điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69; khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; khoản 1 Điều 4, điểm d khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T; Nghị quyết 326/2016/QH14 về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Hủy một phần Quyết định số 6688/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 và Quyết định số 6689/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB của hộ bà Nguyễn Thị T.

2. Buộc UBND thành phố S phải thực hiện lại việc thu hồi, lập dự toán bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 1161,2 m^2 thu hồi của gia đình bà Nguyễn Thị T, thuộc thửa 43 và thửa 51, tờ bản đồ số 18, hồ sơ đo vẽ năm 2018. Trong đó đất ở được công nhận để bồi thường là 550 m^2, diện tích đất còn lại (611,2 m^2) là đất vườn liền kề cùng thửa đất ở.

3. Buộc UBND thành phố S bố trí tái định cư cho gia đình bà Nguyễn Thị T đối với diện tích 550 m^2 là đất ở bị thu hồi theo quy định pháp luật và chính sách chung của dự án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/8/2023 người bị kiện UBND thành phố S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện không đồng ý với kháng cáo của người bị kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có kháng cáo vắng mặt nhưng có đơn đề

nghị xét xử vắng mặt. Về tố tụng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thực hiện đầy đủ các quy định theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung, xét thấy, Quyết định số 6688/QĐ-UBND và Quyết định số 6689/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố S có một phần nội dung không đúng quy định của pháp luật nên việc Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần các quyết định này là có căn cứ. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm ghi buộc UBND thành phố S phải thực hiện lại việc thu hồi, lập dự toán bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 1161,2 m^2 thu hồi của gia đình bà Nguyễn Thị T, trong đó đất ở được bồi thường là 550 m^2, diện tích đất còn lại (611,2 m^2) là đất vườn liền kề cùng thửa đất ở và buộc UBND thành phố S bố trí tái định cư cho gia đình bà Nguyễn Thị T đối với diện tích 550 m^2 là đất ở bị thu hồi theo quy định pháp luật và chính sách chung của dự án là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính 2015. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của người bị kiện, sửa cách tuyên từ "buộc" sang "kiến nghị" UBND thành phố Sầm Sơn cho phù hợp với quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Ngọc B là người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND thành phố S có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định theo đúng quy định tại các Điều 204, 205, 206, 209 Luật Tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có kháng cáo vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền; căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[1.3] Về đối tượng khởi kiện, căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2023, biên bản đối thoại vào các ngày 22/2/2022, ngày 12/5/2023, ngày 17/5/2023, người khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét hủy Quyết định số 6688/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị Q, thành phố S; hủy Quyết định số 6689/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối

với hộ ông Lê Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị T để thực hiện dự án; buộc UBND thành phố S phải thực hiện lại việc thu hồi, lập dự toán bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 1.161,2 m^2 thu hồi của gia đình bà Nguyễn Thị T, thuộc thửa 43 và thửa 51, tờ bản đồ số 18, hồ sơ đo vẽ năm 2018 và buộc UBND thành phố S bố trí tái định cư cho gia đình bà theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các quyết định hành chính, hành vi hành chính nêu trên là đối tượng khởi kiện và đã thụ lý, giải quyết trong vụ án là đúng, phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3; khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị T bảo đảm yêu cầu về thời hiệu là chính xác, phù hợp với quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của UBND thành phố S về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Quyết định số 6688/QĐ-UBND và Quyết định số 6689/QĐ-UBND ngày 01/11/2021, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành:

Ủy ban nhân dân thành phố S ban hành Quyết định số 6688/QĐ-UBND và Quyết định số 6689/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB đối với hộ bà Nguyễn Thị T là đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

[2.2] Về nội dung các quyết định:

Căn cứ vào hồ sơ địa chính năm 1985 (299); Hồ sơ địa chính 1995 (382); Hồ sơ địa chính 2010; Hồ sơ địa chính 2018; Biên bản xác nhận của UBND phường T về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của ông Lê Văn Đ1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T thì thửa đất gia đình bà Nguyễn Thị T bị thu hồi để thực hiện dự án: Khu đô thị Q có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980 của ông Lê Văn L1 tặng cho.

Trước ngày 18/12/1980 đất của ông Lê Văn L1 thuộc xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Quyết định số 157-HĐBT ngày 18/12/1981 của Hội đồng Bộ trưởng thành lập 02 thị xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, trong đó thị xã S được thành lập từ thị trấn S và các xã Q, Q, Q và xóm V (xã Q) thuộc huyện Q. Tại Quyết định số 85/CP ngày 06/12/1995 của Chính phủ, phường T được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Q.

Theo quy định tại Điều 7 Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành

kèm theo Quyết định số: 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 (được đính chính tại Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015) của UBND tỉnh T thì: "*Đối với những hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở hoặc đất vườn ao mà đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (thị trấn, phường) thì áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo quy định tại Điều 5 Quy định này*."

Căn cứ vào quy định trên thì diện tích đất được công nhận là đất ở của hộ gia đình ông Lê Văn L1 được áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo quy định tại Điều 5 Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 (được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017):

"*Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của quy định này*."

Theo khoản 1 Điều 4 của Quyết định trên thì đối với địa bàn xã Đ thuộc huyện, hạn mức giao đất ở (ở các vị trí không phải là ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm xã T cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt) là 200 m^2/hộ.

Như vậy, căn cứ vào các quy định trên thì hạn mức công nhận đất ở của gia đình ông Lê Văn L1 là 200 m^2 x 5 = 1.000 m^2.

Xét diện tích 1161,2 m^2 đất thuộc thửa 43 và thửa 51, tờ bản đồ số 18, hồ sơ đo vẽ năm 2018, mang tên chủ sử dụng đất Nguyễn Thị T bị thu hồi là một phần của thửa đất số 705, tờ bản đồ số 20, bản đồ 299, phường T, diện tích 1480 m^2, loại đất "T", chủ sử dụng đất là Lê Văn L1, nằm trong hạn mức công nhận đất ở của ông L1 là 1000 m^2. Đây là hạn mức được công nhận là đất ở không phải nộp tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng là hạn mức đất ở được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

Hiện nay, phần đất 500 m^2 chia cho gia đình ông Lê Văn L1 (do con gái là Lê Thị S nhận) đã được cấp 360 m^2 đất ở và phần còn lại 140 m^2 bị thu hồi đã được xác định cho bà S là 90 m^2 đất ở, tương ứng với tổng diện tích đất ở của gia đình bà S được xác định là 450 m^2. Như vậy gia đình bà T phải tiếp tục được công nhận hạn mức đất ở còn lại là 550 m^2 cho diện tích đất của gia đình bà được chia có nguồn gốc từ thửa đất số 705, tờ bản đồ số 20, phường T (theo bản đồ 299).

Do đó, việc UBND thành phố S xác định l161,2 m^2 đất thu hồi của gia

đình bà Nguyễn Thị T là đất CLK vì cho rằng có nguồn gốc từ lô đất của gia đình ông Lê Văn L1 và đã áp dụng hạn mức giao đất ở tại phường thuộc thành phố, thị xã (90 m^2 x 5 = 450 m^2) theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 - Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T cho phần đất chia cho gia đình bà S nên phần đất của gia đình bà Nguyễn Thị T đã hết hạn mức đất ở và phần đất của gia đình bà T đã là lô đất độc lập nên bị xem là đất CLN là không xem xét đầy đủ về thời điểm sử dụng đất, địa bàn sử dụng đất và các chính sách pháp luật của nhà nước khi quy định hạn mức công nhận đất ở cho gia đình bà Nguyễn Thị T.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu được công nhận cho gia đình bà diện tích đất ở 550 m^2, 611,2 m^2 đất vườn liền kề cùng thửa đất ở và hủy một phần các Quyết định số 6688/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 và Quyết định số 6689/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB của hộ bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.3] Đối với yêu cầu bố trí đất tái định cư, Hội đồng xét xử xét thấy:

Do có căn cứ xác định 550 m^2 đất bị thu hồi của gia đình bà T là đất ở như phân tích trên. Vì vậy, bà T đủ điều kiện được xem xét bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 79; điểm c khoản 2 Điều 83 luật đất đai 2013; điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

[3]. Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố S, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, Ủy ban nhân dân thành phố S phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2023/HC-ST ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí, lệ phí Tòa án, Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0006639 ngày 12/9/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Đình Khánh